

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
Chương: 412

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 611 /QĐ-SNN ngày 24/12/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2023	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		TỔNG SỐ				264.620.683.441	151.521.997.696	349.863.894	112.748.821.851	
1	1015168	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn				7.853.308.600	7.838.288.100	15.020.500	-	
			13	412	341	6.574.020.500	6.559.000.000	15.020.500		
			14	412	341	474.000.000	474.000.000			
			12	412	341	57.800.000	57.800.000			
			12	412	281	647.288.100	647.288.100			
			12	412	282	100.200.000	100.200.000			
2	1015428	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				15.024.212.700	14.921.097.470	103.115.230	-	
			13	412	341	4.418.115.230	4.315.000.000	103.115.230		
			14	412	341	269.000.000	269.000.000			
			12	412	341	99.999.000	99.999.000			
			12	412	341	19.200.000	19.200.000			
			12	412	281	10.217.898.470	10.217.898.470			
3	1015164	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật				5.711.874.311	5.635.295.725	76.578.586	-	
			13	412	341	2.992.578.586	2.916.000.000	76.578.586		
			14	412	341	192.000.000	192.000.000			
			12	412	341	867.333.000	867.333.000			
			12	412	281	1.659.962.725	1.659.962.725			
4	1050582	Chi cục Phát triển Nông thôn				2.821.568.209	2.821.568.209	-	-	
			13	412	341	1.781.000.000	1.781.000.000			
			14	412	341	114.000.000	114.000.000			
			12	412	341	178.906.000	178.906.000			
			12	412	281	747.662.209	747.662.209			
5	1015425	Chi cục Thủy lợi				5.210.247.452	3.321.515.874	88.709.578	1.800.022.000	
			13	412	341	1.771.709.578	1.683.000.000	88.709.578		
			14	412	341	66.000.000	66.000.000			
			12	412	341	647.991.000	647.991.000			
			12	412	283	2.724.546.874	924.524.874		1.800.022.000	
6	1068011	Chi cục Kiểm lâm				60.975.133.870	59.226.834.993	-	1.748.298.877	
			13	412	341	53.787.639.937	53.787.369.721		270.216	

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tỉnh chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2023	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
			12	412	341	660.851.745			660.851.745	
			12	412	341	111.210.370	111.210.370			
			12	412	282	6.415.431.818	5.328.254.902		1.087.176.916	
7	1102850	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản				3.879.819.176	3.813.379.176	66.440.000	-	-
			13	412	341	1.675.440.000	1.609.000.000	66.440.000		
			14	412	341	88.000.000	88.000.000			
			12	412	341	645.998.000	645.998.000			
			12	412	281	1.176.757.176	1.176.757.176			
			12	412	282	293.624.000	293.624.000			
8	1014914	Trung tâm Khuyến nông				4.335.434.533	4.335.434.533	-	-	
			12	412	281	4.158.664.415	4.158.664.415			
			14	412	281	176.770.118	176.770.118			
9	1015165	Trung tâm Nước sinh hoạt và VS MT nông thôn				7.474.975.791	4.693.161.679	-	2.781.814.112	
			12	412	281	3.639.487.330	3.639.487.330			
			14	412	281	97.056.292	97.056.292			
			12	412	283	956.618.057	956.618.057			
			13	412	283	2.781.814.112			2.781.814.112	
10	1037489	Ban quản lý rừng Đặc dụng Đắk Uy				2.378.754.270	1.845.000.000	-	533.754.270	
			12	412	282	1.845.000.000	1.845.000.000			
				412	282	533.754.270			533.754.270	
11	1035748	BQL Rừng Phòng Hộ Đắk Glei				29.901.792.101	13.971.350.000	-	15.930.442.101	
			12	412	282	13.971.350.000	13.971.350.000			
				412	282	15.930.442.101			15.930.442.101	
12	1035747	BQL Rừng Phòng hộ Thạch Nham				21.073.582.348	3.579.843.073	-	17.493.739.275	
			12	412	282	3.579.843.073	3.579.843.073			
				412	282	17.493.739.275			17.493.739.275	
13	1010558	BQL Khu bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh				34.785.595.092	9.344.703.864	-	25.440.891.228	
			12	412	282	9.344.703.864	9.344.703.864			
				412	282	25.440.891.228			25.440.891.228	
14	1082898	BQL Rừng Phòng hộ Tu Mơ Rông				23.298.814.704	2.320.000.000	-	20.978.814.704	
			12	412	282	2.320.000.000	2.320.000.000			
				412	282	20.978.814.704			20.978.814.704	
15	1082897	BQL Rừng phòng hộ Đắk Hà				15.895.648.492	2.761.000.000	-	13.134.648.492	
			12	412	282	2.761.000.000	2.761.000.000			
				412	282	13.134.648.492	-		13.134.648.492	

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2023	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
16	1093133	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Kon Rẫy				14.583.396.792	1.677.000.000	-	12.906.396.792	
			12	412	282	1.677.000.000	1.677.000.000			
				412	282	12.906.396.792	-		12.906.396.792	
17	1026899	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Kon Tum				630.000.000	630.000.000	-	-	
			12	412	283	630.000.000	630.000.000			
18	1131646	BQL Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên tỉnh Kon Tum				8.786.525.000	8.786.525.000	-	-	
			12	412	283	8.786.525.000	8.786.525.000			